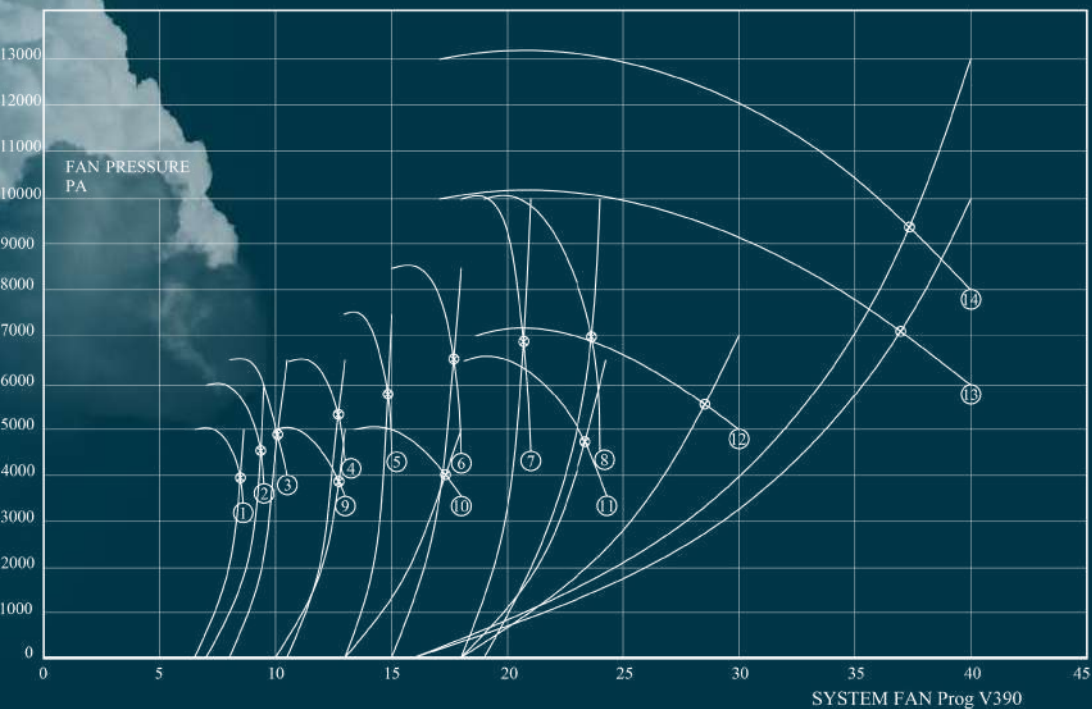
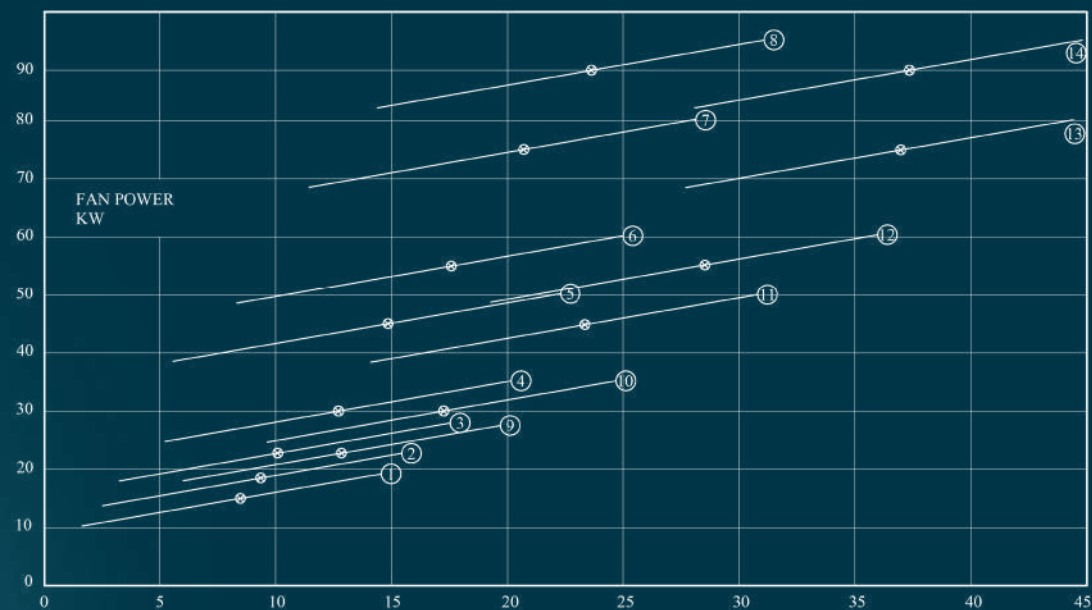




SCIK-CNo

QUẠT LY TÂM CAO ÁP
TRUYỀN ĐỘNG GIÁN TIẾP QUA KHỚP CỨNG



Volume Flow M³/h x 1000

* Liên hệ tới System Fan để nhận đường đặc tính cụ thể cho từng mã quạt System Fan.

SỬ DỤNG

Sử dụng cho các ngành công nghiệp: nồi hơi, hóa chất, luyện kim, khai thác mỏ...

ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

- ✦ Cánh quạt được truyền động gián tiếp thông qua khớp nối cứng nhằm tách động cơ ra xa vị trí làm việc của quạt.
- ✦ Quạt có thể lắp các loại động cơ thông thường hoặc động cơ chống cháy, chịu nhiệt từ 200°C đến 400°C trong 2h của POWER, ENERTECH, TOÀN PHÁT, ABB, SIMENS,...
- ✦ Vật liệu chế tạo: Thép, Inox.
- ✦ Thiết kế bền đẹp, chắc chắn, độ bền đảm bảo.

BẢNG ĐỘ ỒN

MODEL SCIK-CNo	6	7		8		9	10	12	LC 7,6	LC 8,4	LC 9,25	LC 11,2	LC 11,5	LC 12
	15	18,5	22	30	45	55	75	90	22	30	45	55	75	90
Inlet SPL dBA (Near Field)	90	91	91	92	92	92	93	94	89	92	92	92	92	92
Outlet SPL dBA (Near Field)	91	92	92	93	93	93	94	95	90	93	93	93	93	93
Cassing SPL dBA (3m)	85	85	87	88	77	78	90	91	85	85	85	88	88	90

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

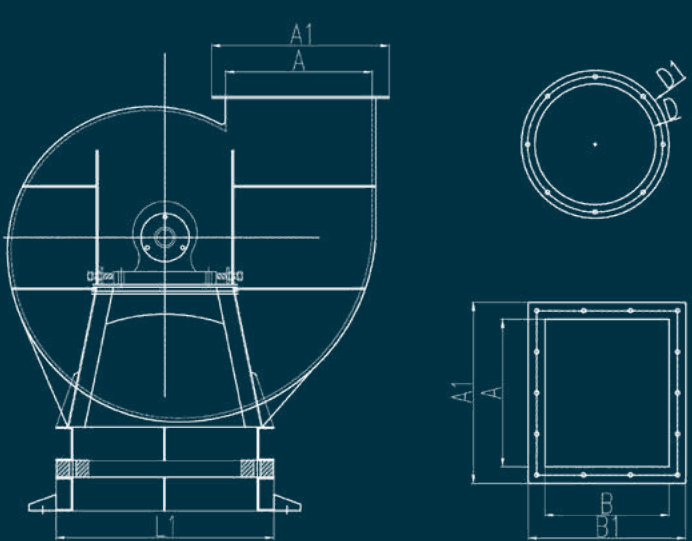
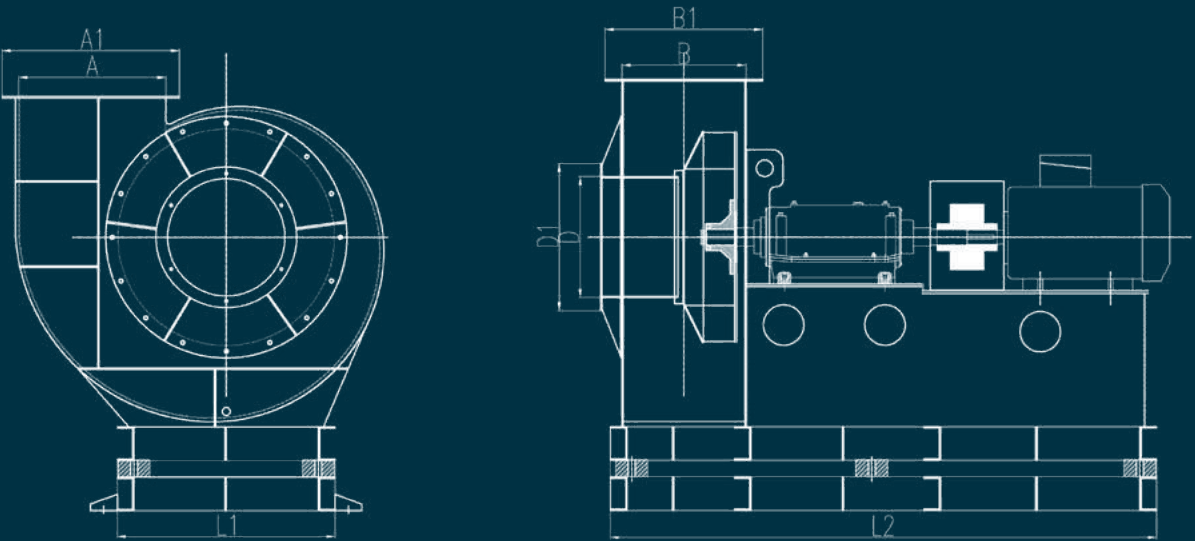
STT	MODEL	Công suất	Tốc độ	Điện áp	Lưu lượng	Áp suất	Trọng lượng
		(kW)	(Pole)	(V)	(m³/h)	(Pa)	(Kg)
1	SCIK-C6	15	2P	380	7000-9500	5000-3500	340
2	SCIK-C7	18,5	2P	380	6500-8500	3900-6000	394
		22	2P	380	8000-10500	4000-6500	430
3	SCIK-C8	30	2P	380	11000-13000	4300-6500	640
		45	2P	380	13000-15000	4500-7500	810
4	SCIK-C9	55	2P	380	15000-18000	4500-8500	1075
5	SCIK-C10	75	2P	380	18000-21000	4500-10000	1310
6	SCIK-C12	90	2P	380	19000-24000	4500-10000	1580
7	SCIK-LC7,6	22	4P	380	10000-13000	3600-5000	450
8	SCIK-LC8,4	30	4P	380	13000-18000	3600-5000	760
9	SCIK-LC9,25	45	4P	380	18000-24000	3600-6500	1010
10	SCIK-LC11,2	55	4P	380	18000-30000	5000-7000	1320
11	SCIK-LC11,5	75	4P	380	16000-40000	6000-10000	1480
12	SCIK-LC12	90	4P	380	16000-40000	8000-13000	1650

KÍCH THƯỚC

*Bản vẽ có thể đã được cải tiến, Liên hệ System Fan để lấy bản vẽ và kích thước chính xác nhất

Model	A	A1	B	B1	D	D1	L1	L2
6	300	380	230	310	210	290	600	1400
7	400	500	290	390	300	370	600	1500
	400	500	290	390	300	370	600	1500
8	390	480	215	305	260	350	810	1820
	390	480	215	305	260	350	810	1820
9	450	550	334	434	350	440	900	2010
10	700	820	330	450	440	550	920	2150
12	456	556	261	361	380	466	1850	2200
LC7,6	342	442	260	360	330	416	750	1540
LC8,4	342	442	260	360	330	416	750	1800
LC9,25	380	480	280	380	370	460	900	1910
LC11,2	456	556	261	361	380	466	1000	2070
LC11,5	456	556	261	361	380	466	1000	2120
LC12	510	610	386	486	490	590	1200	2300

BẢN VẼ KỸ THUẬT



CHIỀU QUAY HƯỚNG GIÓ

